

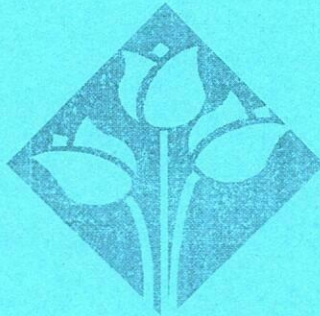


SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP  
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2024



*Hà Nội, tháng 04 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>414.139.231.538</b>	<b>435.792.395.116</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.535.325.728	2.419.191.896
111	1. Tiền		1.535.325.728	2.419.191.896
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>275.852.633.590</b>	<b>294.222.111.766</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	211.853.894.934	225.644.568.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.822.145.464	28.187.565.369
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	61.355.130.579	59.568.515.052
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.335.896.421)	(22.335.896.421)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	3.157.359.034	3.157.359.034
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>132.868.776.383</b>	<b>135.600.123.217</b>
141	1. Hàng tồn kho		132.868.776.383	135.600.123.217
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.882.495.837</b>	<b>3.550.968.237</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.156.215.982	766.539.533
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.726.279.855	2.673.717.073
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	110.711.631
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.176.399.552</b>	<b>16.297.502.340</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>463.342.200</b>	<b>1.648.400.189</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	463.342.200	1.648.400.189
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>10.898.555.707</b>	<b>12.015.948.682</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.898.555.707	12.015.948.682
222	- Nguyên giá		106.344.131.606	106.344.131.606
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.445.575.899)	(94.328.182.924)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
254	1. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.214.501.645</b>	<b>2.033.153.469</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.214.501.645	2.033.153.469
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>428.315.631.090</b>	<b>452.089.897.456</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>247.555.248.436</b>	<b>271.450.803.259</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>246.159.819.471</b>	<b>270.017.994.294</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	80.708.529.201	87.727.454.771
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	56.165.457.813	57.271.224.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.002.610.299	17.711.168.230
314	4. Phải trả người lao động		4.052.984.867	4.774.238.485
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.602.987.968	16.081.846.303
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	598.500.000	199.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.039.075.176	9.223.434.575
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	70.984.516.906	77.023.970.481
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.157.241	5.157.241
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.395.428.965</b>	<b>1.432.808.965</b>
337	0. Phải trả dài hạn khác	17	-	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	834.728.965	834.728.965
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>180.760.382.654</b>	<b>180.639.094.197</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>180.760.382.654</b>	<b>180.639.094.197</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(11.526.125.589)	(11.647.414.046)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước		(11.647.414.046)	(11.647.414.046)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		121.288.457	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>428.315.631.090</b>	<b>452.089.897.456</b>

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Lê Hoàng Minh  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lũy kế đến 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến	Lũy kế đến
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	36.377.906.951	28.764.691.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.377.906.951	28.764.691.688
11	4. Giá vốn hàng bán	23	33.917.634.696	27.644.004.358
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.460.272.255	1.120.687.330
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	504.816.612	229.612.280
22	7. Chi phí tài chính	25	724.582.382	763.800.331
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		724.582.382	763.800.331
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	290.999.954	215.312.475
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.933.808.928	2.029.632.953
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(984.302.397)	(1.658.446.149)
31	12. Thu nhập khác	28	1.244.860.425	4.322.455.801
32	13. Chi phí khác	29	139.269.571	2.605.761.830
40	14. Lợi nhuận khác		1.105.590.854	1.716.693.971
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.288.457	58.247.822
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		121.288.457	58.247.822
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		121.288.457	58.247.822
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Lê Hoàng Minh  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	36.377.906.951	28.764.691.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.377.906.951	28.764.691.688
11	4. Giá vốn hàng bán	23	33.917.634.696	27.644.004.358
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.460.272.255	1.120.687.330
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	504.816.612	229.612.280
22	7. Chi phí tài chính	25	724.582.382	763.800.331
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		724.582.382	763.800.331
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	290.999.954	215.312.475
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.933.808.928	2.029.632.953
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(984.302.397)	(1.658.446.149)
31	12. Thu nhập khác	28	1.244.860.425	4.322.455.801
32	13. Chi phí khác	29	139.269.571	2.605.761.830
40	14. Lợi nhuận khác		1.105.590.854	1.716.693.971
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.288.457	58.247.822
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		121.288.457	58.247.822

Phan Thị Chuyên  
Người lậpLê Hoàng Minh  
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Lũy kế đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến	Lũy kế đến
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		121.288.457	58.247.822
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.117.392.975	1.154.756.558
03	- Các khoản dự phòng		-	(388.309.214)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(698.942.826)	(229.612.280)
06	- Chi phí lãi vay		724.582.382	763.800.331
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.264.320.988	1.358.883.217
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.612.685.014	6.847.886.918
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.731.346.834	(4.967.873.598)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.137.208.328)	(11.325.277.024)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(571.024.625)	(384.965.802)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(724.582.382)	(763.800.331)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(681.512.920)	(1.068.118.800)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.380.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.456.644.581	(10.303.265.420)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		194.126.214	1.068.118.800
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		504.816.612	229.612.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		698.942.826	1.297.731.080
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		21.071.845.177	34.546.616.728
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.111.298.752)	(40.594.463.788)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.039.453.575)	(6.047.847.060)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Lũy kế đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến	Lũy kế đến
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(883.866.168)	(15.053.381.400)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.419.191.896	28.015.036.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.535.325.728</u>	<u>12.961.654.924</u>

Phan Thị Chuyên  
Người lậpLê Hoàng Minh  
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Lũy kế đến 31/03/2024***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 138 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 158 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất****Cấu trúc Tập đoàn**

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý I năm 2024 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động kinh doanh bất động sản: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	375.560.152	557.748.184
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.159.765.576	1.861.443.712
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
	<u><b>1.535.325.728</b></u>	<u><b>2.419.191.896</b></u>

**4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh (1)	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u><b>600.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>600.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quy I năm 2024**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>85.951.503.003</b>	<b>(551.327.909)</b>	<b>86.251.503.003</b>	<b>(551.327.909)</b>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.310.777.278	-	4.610.777.278	-
+ Công trình hoàn thiện tầng hầm Nhà Quốc Hội	243.943.769	-	543.943.769	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ trái	825.635.008	-	825.635.008	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ phải	218.260.000	-	218.260.000	-
+ Các công trình khác	3.022.938.501	-	3.022.938.501	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quang	-	-	-	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	-	383.060.480	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.734.988.755	-	5.734.988.755	-
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.688.570.748	-	26.688.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	-	123.487.248	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	25.985.076.737	-	25.985.076.737	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	6.824.307.479	-	6.824.307.479	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý I năm 2024**5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên khác</b>	<b>125.902.391.931</b>	<b>(16.961.654.828)</b>	<b>139.393.065.729</b>	<b>(16.961.654.828)</b>
- Công ty Cổ phần Vinapol	8.163.327.452	(5.844.230.501)	8.303.727.452	(5.844.230.501)
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	16.923.061.105	-	16.923.061.105	-
- Công ty Lotte Engineering and construction co.,LTD (3)	10.273.909.514	-	10.273.909.514	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	2.581.610.919	-	2.581.610.919	-
- CN Hà Tây - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	11.921.797.955	-	11.921.797.955	-
- Phải thu khách hàng khác	76.038.684.986	(11.117.424.327)	89.388.958.784	(11.117.424.327)
	<b>211.853.894.934</b>	<b>(17.512.982.737)</b>	<b>225.644.568.732</b>	<b>(17.512.982.737)</b>

(1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Theo Công văn số 162/TCT-QLKTCN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP, hiện nay Công ty đang phối hợp cung các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thanh toán cho các đơn vị này.

(2) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên) đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

(3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>				
- Công ty Cổ phần ĐT và XD nền móng Jikon	1.068.728.258	-	3.779.347.750	-
- Công ty cổ phần BCD Group	9.339.929.029	-	10.519.241.460	-
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	5.458.047.109	-	8.309.960.208	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Các nhà cung cấp khác	5.758.014.958	(152.994.177)	5.381.589.841	(152.994.177)
	<b><u>21.822.145.464</u></b>	<b><u>(350.420.287)</u></b>	<b><u>28.187.565.369</u></b>	<b><u>(350.420.287)</u></b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Tạm ứng	16.361.987.517	-	14.623.862.795	-
- Ký cược, ký	426.413.583	-	13.200.000	-
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
- Công nợ nhận bàn giao khi sắp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Phải thu đội vượt khoán thi công tại Công ty mẹ	14.960.140.011	-	14.952.584.548	-
- Phải thu đội thi công Công ty Sông Đà E&C (1)	18.438.509.442	-	18.438.509.442	-
- Phải thu khác	7.994.755.822	(1.367.670.893)	8.367.034.063	(1.367.670.893)
	<b><u>61.355.130.579</u></b>	<b><u>(4.540.995.097)</u></b>	<b><u>59.568.515.052</u></b>	<b><u>(4.540.995.097)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên khác</b>				
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Công ty CP Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Phải thu các bên khác	59.081.902.081	(3.473.538.509)	57.295.286.554	(3.473.538.509)
	<b>61.355.130.579</b>	<b>(4.540.995.097)</b>	<b>59.568.515.052</b>	<b>(4.540.995.097)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	463.342.200	-	1.648.400.189	-
	<b>463.342.200</b>	<b>-</b>	<b>1.648.400.189</b>	<b>-</b>

(\*) Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (công ty mẹ) sẽ tiếp tục kiểm tra, xác định rõ và quy trách nhiệm cụ thể từng đối tượng đối với số tiền vượt khoản nêu trên. Kể cả áp dụng các biện pháp pháp lý, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, trong đó có phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

**8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
- Hàng tồn kho				
+ Kho công trình Lào Cai	317.543.021		317.543.021	
+ Kho công trình Thái Nguyên	2.839.816.013		2.839.816.013	
	<b>3.157.359.034</b>		<b>3.157.359.034</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.867.630.079	-	3.077.245.453	-
- Công cụ, dụng cụ	1.015.682.265	-	1.015.847.265	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	-	-	37.400.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp (1)	95.031.364.545	-	97.468.362.397	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản (2)	30.952.531.239	-	30.952.531.239	-
- Thành phẩm	3.001.568.255	-	3.048.736.863	-
	<b>132.868.776.383</b>	<b>-</b>	<b>135.600.123.217</b>	<b>-</b>

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp chủ yếu là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	30.260.459.769	30.260.459.769
- Công trình thủy điện Xe-ka-man 1 (*)	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình Mỹ Trung B	591.678.736	591.678.736
- Công trình đường Vành Đai V	1.896.927.388	7.530.997.728
- Công trình Khu đô thị Bảo Linh 1 - Quảng Bình	221.797.242	209.353.254
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	7.995.425.339	7.983.422.389
- Công trình Đường giao thông Khu tưởng niệm Chu Văn An	1.725.675.917	1.725.675.917
- Công trình nhà ở thấp tầng KVI - Nam An Khánh	-	-
- Công trình Kim Xá	5.738.359.679	2.606.718.686
- Công trình 69 Lạc Trung	781.788.852	622.271.719
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	3.685.763.041	3.685.763.041
- Công trình đường Ất Hợi - Nam Định	1.045.206.096	1.045.206.096
- Các công trình khác	15.125.509.661	15.244.042.237
	<b>95.031.364.545</b>	<b>97.468.362.397</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÁ 2**

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý I năm 2024**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	7.137.459.000	76.042.480.816	23.032.373.608	131.818.182	106.344.131.606
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.137.459.000</b>	<b>76.042.480.816</b>	<b>23.032.373.608</b>	<b>131.818.182</b>	<b>106.344.131.606</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5.480.796.800	66.718.965.737	21.996.602.205	131.818.182	94.328.182.924
- Khấu hao trong kỳ	59.478.825	1.024.857.618	33.056.532	-	1.117.392.975
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.540.275.625</b>	<b>67.743.823.355</b>	<b>22.029.658.737</b>	<b>131.818.182</b>	<b>95.445.575.899</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.656.662.200	9.323.515.079	1.035.771.403	-	12.015.948.682
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.597.183.375</b>	<b>8.298.657.461</b>	<b>1.002.714.871</b>	<b>-</b>	<b>10.898.555.707</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.540.274.776 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.052.230.728 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chờ phân bổ	1.156.215.982	766.539.533
	<b><u>1.156.215.982</u></b>	<b><u>766.539.533</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	158.991.467	211.529.640
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.055.510.178	1.821.623.829
	<b><u>2.214.501.645</u></b>	<b><u>2.033.153.469</u></b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>2.347.570.773</b>	<b>2.253.506.817</b>	<b>2.397.570.773</b>	<b>2.397.570.773</b>
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956		94.063.956	94.063.956
- CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	439.130.221	439.130.221	489.130.221	489.130.221
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400	428.278.400	428.278.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>80.708.529.201</b>	<b>80.708.529.201</b>	<b>85.329.883.998</b>	<b>85.329.883.998</b>
- Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	2.200.100.570	2.200.100.570	3.080.100.570	3.080.100.570
- Công ty TNHH Á Châu	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916
- Công ty TNHH Thương mại Thái Bắc	2.513.982.840	2.513.982.840	2.513.982.840	2.513.982.840
- Công ty TNHH kinh doanh thương mại Đức Kiên	2.035.901.260	2.035.901.260	2.035.901.260	2.035.901.260
- Cty TNHH vật liệu xây dựng Phúc Thịnh	1.624.652.700	1.624.652.700	1.669.652.700	1.669.652.700
- Công ty Cổ phần Thương mại Định Đạt	1.110.087.260	1.110.087.260	1.210.087.260	1.210.087.260
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	4.018.109.604	4.018.109.604	4.344.579.827	4.344.579.827
- Công ty CP ĐT và XD nền móng Jikon	8.940.695.023	8.940.695.023	2.749.366.324	2.749.366.324
- Công ty CP Codesco Việt Nam	8.940.695.023	8.940.695.023	8.958.368.871	8.958.368.871
- Phải trả các đối tượng khác	46.602.075.005	46.602.075.005	56.045.614.430	56.045.614.430
	<b>80.708.529.201</b>	<b>82.962.036.018</b>	<b>87.727.454.771</b>	<b>87.727.454.771</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Hà Thành	6.826.833.286	6.826.833.286
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	6.505.889.980	6.505.889.980
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	6.064.796.282	6.064.796.282
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	709.049.571	709.049.571
Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	14.660.775.042	11.821.536.204
BQL Dự án ĐTXD các CT giao thông tỉnh Thái Nguyên	17.198.841.389	21.673.970.378
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-
Các khách hàng khác	4.199.272.263	3.669.148.507
	<b>56.165.457.813</b>	<b>57.271.224.208</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý I năm 2024**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.109.354.667	876.913.602	3.034.024.024	-	4.952.244.245	-	-	-	-	-	4.952.244.245
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	725.349.082	-	681.512.920	-	43.836.162	-	-	-	-	-	43.836.162
Thuế Thu nhập cá nhân	-	192.226.857	96.603.027	78.621.023	96.603.027	210.208.861	-	-	-	-	-	210.208.861
Thuế Tài nguyên	-	3.781.835.754	709.103.087	1.102.113.551	709.103.087	3.388.825.290	-	-	-	-	-	3.388.825.290
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	110.711.631	1.119.028.218	658.256.729	189.587.107	658.256.729	1.476.986.209	-	-	-	-	-	1.476.986.209
Các loại thuế khác, thuế bảo vệ môi trường	-	1.252.405.399	817.223.965	817.223.965	817.223.965	1.252.405.399	-	-	-	-	-	1.252.405.399
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.530.968.253	84.423.022	1.274.490.722	84.423.022	2.340.900.553	-	-	-	-	-	2.340.900.553
	<b>110.711.631</b>	<b>17.711.168.230</b>	<b>3.242.523.432</b>	<b>7.177.573.312</b>	<b>3.242.523.432</b>	<b>13.665.406.719</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.665.406.719</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý I năm 2024

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình KĐT Bảo Linh 1 - Quảng Bình	1.085.242.749	827.712.716
- Chi phí thi công công trình Mỹ Trung B	119.285.865	119.285.865
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	949.855.294	949.855.294
- Công trình 69 Lạc Trung	240.576.069	1.923.438.679
- Công trình đường vành đai V	1.036.835.363	8.078.596.101
- Công trình Kim Xá	5.900.065.679	
- Chi phí phải trả khác	4.271.126.949	4.182.957.648
	<b>13.602.987.968</b>	<b>16.081.846.303</b>

**16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	598.500.000	199.500.000
	<b>598.500.000</b>	<b>199.500.000</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	916.706.209	879.813.997
- Bảo hiểm xã hội	1.653.894.725	1.830.604.340
- Bảo hiểm y tế	801.676.613	754.125.948
- Bảo hiểm thất nghiệp	409.444.592	310.971.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	
- Khách hàng đặt cọc xây nhà	451.500.000	490.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.805.853.037	4.957.418.990
	<b>6.039.075.176</b>	<b>9.223.434.575</b>

(\*) Ngày 10/07/2023, Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức trên tới các cổ đông.

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 2**

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý I năm 2024**18 . VAY**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	76.874.450.481	76.874.450.481	21.071.845.177	27.111.298.752	70.834.996.906	70.834.996.906
- Vay cá nhân (2)	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (3)	149.520.000	149.520.000	-	-	149.520.000	149.520.000
	<b>77.023.970.481</b>	<b>77.023.970.481</b>	<b>21.071.845.177</b>	<b>27.111.298.752</b>	<b>70.984.516.906</b>	<b>70.984.516.906</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (3)	747.600.000	747.600.000	747.600.000	37.380.000	1.457.820.000	1.457.820.000
	<b>747.600.000</b>	<b>747.600.000</b>	<b>747.600.000</b>	<b>37.380.000</b>	<b>1.457.820.000</b>	<b>1.457.820.000</b>

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

- (37.380.000) 37.380.000 37.380.000

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177560/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2023 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 205.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2024
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 38,189,682,234 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177912/HĐTD ngày 09/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 73.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2023;
- + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 là: 30,445,314,672VND;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Các khoản vay của Công ty đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(4) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/177560/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau

- + Hạn mức tín dụng: 710,220,000 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư mua ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
- Chi phí hoàn nguyên mỏ đá Trung Mậu	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	834.728.965	834.728.965
	<u>834.728.965</u>	<u>834.728.965</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý I năm 2024**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.957.109.862</b>	<b>(11.647.414.046)</b>	<b>180.639.094.197</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.957.109.862</b>	<b>(11.647.414.046)</b>	<b>180.639.094.197</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.957.109.862</b>	<b>(11.647.414.046)</b>	<b>180.639.094.197</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	121.288.457	121.288.457
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.957.109.862</b>	<b>(11.526.125.589)</b>	<b>180.760.382.654</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77	58.800.000.000	40,77
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89	8.500.000.000	5,89
Ông Dương Ngọc Hải	17.801.290.000	12,34	17.801.290.000	12,34
Ông Bùi Xuân Ngọc	7.997.000.000	5,54	7.997.000.000	5,54
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	7,36	10.610.060.000	7,36
Các cổ đông khác	40.527.010.000	28,10	40.527.010.000	28,10
	<b>144.235.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>100,00</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>		
d) <b>Cổ phiếu</b>		
	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) <b>Các quỹ công ty</b>		
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	<b>24.957.109.862</b>	<b>24.957.109.862</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	447,59	447,59

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	-	5.387.437.846
Doanh thu hoạt động xây lắp	35.430.654.681	22.487.815.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	947.252.270	889.438.729
	<b>36.377.906.951</b>	<b>28.764.691.688</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	-

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	293.004.513
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	9.841.195.746	5.108.117.378
Giá vốn hoạt động xây lắp	23.351.857.462	22.056.335.004
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	724.581.488	186.547.463
	<b>33.917.634.696</b>	<b>27.644.004.358</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	504.816.612	229.612.280
	<b>504.816.612</b>	<b>229.612.280</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	724.582.382	763.800.331
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
	<b>724.582.382</b>	<b>763.800.331</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.999.954	137.637.408
Chi phí nhân công	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.628.925	137.335.057
Chi phí nhân công	1.787.535.138	1.566.260.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.535.357	59.478.825
Thuế, phí, lệ phí	102.886.597	21.549.437
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	267.272	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.530.117	185.656.291
Chi phí khác bằng tiền	662.425.522	59.352.492
	<b>2.933.808.928</b>	<b>2.029.632.953</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	194.126.214	4.322.455.801
Thu nhập từ các đối tượng không phải trả	1.005.593.136	
Tiền thuê đất được miễn giảm	-	
Thu nhập khác	45.141.075	
	<b>1.244.860.425</b>	<b>4.322.455.801</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	139.269.571	2.600.044
Chi phí theo BB thuế	-	
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản	-	2.603.161.786
	<b>139.269.571</b>	<b>2.605.761.830</b>

**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quy I năm 2024

### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	121.288.457	58.247.822
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	121.288.457	58.247.822
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8</b>	<b>4</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy I năm 2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.535.325.728	-	-	1.535.325.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.155.047.679	463.342.200	-	251.618.389.879
	<u>252.690.373.407</u>	<u>463.342.200</u>	<u>-</u>	<u>253.153.715.607</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.419.191.896	-	-	2.419.191.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.159.105.950	1.685.009.631	-	264.844.115.581
	<u>265.578.297.846</u>	<u>1.685.009.631</u>	<u>-</u>	<u>267.263.307.477</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Vay và nợ	70.984.516.906	-	-	70.984.516.906
Phải trả người bán, phải trả khác	86.747.604.377	-	-	86.747.604.377
Chi phí phải trả	13.602.987.968	-	-	13.602.987.968
	<u>171.335.109.251</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>171.335.109.251</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	92.768.943.702	1.716.219.000	-	94.485.162.702
Phải trả người bán, phải trả khác	97.838.740.092	71.656.000	-	97.910.396.092
Chi phí phải trả	5.552.316.505	-	-	5.552.316.505
	<u>196.160.000.299</u>	<u>1.787.875.000</u>	<u>-</u>	<u>197.947.875.299</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán năm 2022



Phan Thị Chuyên  
Người lập



Lê Hoàng Minh  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024